

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Địa chỉ: Số 8, Bìlen Cương, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

Điện thoại: 056 3522166

Fax: 056 3522316

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

kèm theo

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Được soát xét bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

Số: 3 ngõ 1295 đường Giải Phóng - Hoàng Mai - Hà Nội

Điện thoại: 043 974 50 81/82 Fax: 043 974 50 83

Hà Nội, tháng 3 năm 2016



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>Trang số</u>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 04
Báo cáo kiểm toán độc lập	05 - 06
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2015	07 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2015	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất năm 2015	10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất năm 2015	11 - 33
Phụ lục 01 - Tình hình tăng giảm tài sản cố định	34
Phụ lục 02 - Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu	35
Phụ lục 03 - Vay ngắn hạn	36 - 37
Phụ lục 04 - Vay dài hạn	38

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng 47 gọi tắt là 'Công ty' đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc tại thời điểm lập Báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng quản trị:

- | | |
|------------------------|--------------|
| • Ông Nguyễn Lương Am | Chủ tịch |
| • Ông Đinh Tấn Dương | Phó Chủ tịch |
| • Ông Dương Minh Quang | Ủy viên |
| • Ông Phạm Văn Nho | Ủy viên |
| • Ông Đặng Ngọc Căn | Ủy viên |
| • Ông Phùng Văn Viễn | Ủy viên |

Ban Tổng Giám đốc:

- | | |
|------------------------|-------------------|
| • Ông Nguyễn Lương Am | Tổng Giám đốc |
| • Ông Đinh Tấn Dương | Phó Tổng Giám đốc |
| • Ông Nguyễn Văn Tôn | Phó Tổng Giám đốc |
| • Ông Dương Minh Quang | Phó Tổng Giám đốc |
| • Ông Huỳnh Khế | Phó Tổng Giám đốc |
| • Ông Phan Thanh Lân | Phó Tổng Giám đốc |
| • Ông Nguyễn Xuân Cẩn | Phó Tổng Giám đốc |
| • Ông Phạm Văn Nho | Kế toán trưởng |

Kiểm toán viên độc lập

Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2015 của Công ty Cổ phần Xây dựng 47 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI).

Khái quát về công ty

Công ty Cổ phần Xây dựng 47, gọi tắt là "Công ty", tiền thân là Công ty Xây dựng 47 được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số: 4411/2001/QĐ/BNN-TCCB ngày 08/12/2001 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn về việc chuyển Công ty Xây dựng 47 thành Công ty Cổ phần Xây dựng 47. Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3503000064 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp ngày 27 tháng 06 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 15 vào ngày 21/5/2015 với số mới là 4100258747 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp.

Theo đó:

Vốn điều lệ đăng ký của Công ty là: **120.000.000.000 đồng**

(Bằng chữ: Một trăm hai mươi tỷ đồng chẵn).

Lĩnh vực kinh doanh: Xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông, công nghiệp, dân dụng; Khai thác, vận chuyển vật liệu xây dựng; Dịch vụ thử nghiệm kiểm tra độ bền cơ học bê tông kết cấu; Đại tu xe, máy thi công; Sản xuất, phục hồi phụ kiện cơ khí. Sản xuất các sản phẩm cơ khí công trình; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, rượu, thuốc lá, dịch vụ massage. Đại lý rượu, bia, nước giải khát; Đại lý dịch vụ internet; Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế; các dịch vụ du lịch khác; Đại lý thu đổi ngoại tệ; Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ; Tổ chức hội nghị hội thảo; Dịch vụ quảng cáo. Đại lý bán vé máy bay, tàu hỏa; Tư vấn du học. Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô theo hợp đồng; Cho thuê ô tô; Kinh doanh dịch vụ thể thao, giải trí, trò chơi thể thao trên biển; Hoạt động dạy nghề; Kinh doanh và cho thuê bất động sản; Thi công khoan phụt vữa xử lý nền và thân công trình; Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài.

Công ty có trụ sở tại: Số 8, Biên Cương, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

Đến thời điểm 31/12/2015, Công ty có 02 Công ty con:

Các đơn vị thành viên của Công ty như sau:

<u>Tên Công ty con</u>	<u>Tỷ lệ nắm giữ của Công ty Mẹ</u>
Công ty Cổ phần Du lịch Hầm Hò	76,35%
Công ty CP thủy điện Văn Phong	59,81%

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn hoạt động kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm báo cáo này từ trang 06 đến trang 36.

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ và lập Báo cáo tài chính

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, không có sự kiện nào bất thường xảy ra sau ngày 31/12/2015 cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2015.

Tại báo cáo này Ban Tổng Giám đốc Công ty xin khẳng định những vấn đề sau đây:

- Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý;
- Chúng tôi đã cung cấp toàn bộ các tài liệu kế toán cần thiết cho các Kiểm toán viên và chịu trách nhiệm về tính trung thực của các tài liệu đã cung cấp;

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Địa chỉ: Số 8, Biên Cương, Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

Điện thoại: 056 3522166 Fax: 056 3522316

Báo cáo của Ban Giám đốc

đính kèm BCTC hợp nhất

cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2015

- Việc thiết lập và duy trì một hệ thống kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ có hiệu lực, để thực thi công việc quản lý là thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc;
- Tài sản mà Công ty đang nắm giữ là thuộc quyền sở hữu hợp pháp của Công ty và không có bất kỳ một sự kiện nào có thể dẫn tới việc tranh chấp các tài sản mà Tập đoàn đang sử dụng;
- Chúng tôi không có bất kỳ một kế hoạch dự tính nào có thể làm sai lệch đáng kể số liệu kế toán hoặc cách phân loại tài sản và khoản nợ đã được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Chúng tôi không có bất kỳ một kế hoạch nào nhằm ngừng sản xuất một loại sản phẩm đang được sản xuất, ngừng xây dựng các công trình đang dở dang cũng không có một kế hoạch hay dự tính nào có thể dẫn đến tình trạng hàng tồn kho ứ đọng hoặc lạc hậu và không có bất kỳ khoản hàng tồn kho nào được hạch toán với giá trị cao hơn giá trị thực hiện thuận;
- Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh một cách trung thực về tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày;
- Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập phù hợp với các Chính sách kế toán đã được trình bày trong bản thuyết minh Báo cáo tài chính và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và quy định hiện hành về kế toán có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Chúng tôi khẳng định rằng Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch kinh doanh của mình trong các năm tài chính tiếp theo.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47****NGUYỄN LƯƠNG AM****Tổng Giám đốc**

Quy Nhơn, ngày 20 tháng 01 năm 2016



Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2016

Số: 52 /2016/BCKT/BCTC - CPAHANOI

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2015 của Công ty Cổ phần Xây dựng 47

Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng 47, được lập ngày 20/01/2016, từ trang 07 đến trang 38, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính

sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng 47 tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kế thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo này được lập thành 08 bản bằng Tiếng Việt, các bản có giá trị pháp lý như nhau. Công ty Cổ phần Xây dựng 47 giữ 07 bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội giữ 01 bản.



NGUYỄN THỊ GÁM

Giấy CNDKHN số 1082/2013-016-1

Kiểm toán viên

NGUYỄN MINH TUỆ

Giấy CNDKHN số 2726/2013-016-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.486.867.761.481	1.491.649.193.813
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	28.399.058.563	112.523.964.469
1. Tiền	111		28.399.058.563	74.523.964.469
2. Các khoản tương đương tiền	112			38.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		533.359.350.555	405.633.520.963
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.1	366.279.978.544	263.362.877.178
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	133.105.189.626	114.201.433.448
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	39.564.182.385	33.659.210.337
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	(5.590.000.000)	(5.590.000.000)
IV. Hàng tồn kho	140		924.931.672.141	956.342.452.051
1. Hàng tồn kho	141	V.6	924.931.672.141	956.342.452.051
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		177.680.222	17.149.256.330
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	81.575.419	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.8	57.937.976	16.258.696.053
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.9	38.166.827	890.560.277
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		798.829.574.777	678.574.367.779
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.2.2	232.001.040	232.001.040
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		232.001.040	232.001.040
II. Tài sản cố định	220		700.848.278.165	470.137.044.423
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	683.746.547.148	452.975.313.406
- Nguyên giá	222		1.210.508.236.547	903.401.647.029
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(526.761.689.399)	(450.426.333.623)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	17.101.731.017	17.161.731.017
- Nguyên giá	228		17.803.668.290	17.803.668.290
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(701.937.273)	(641.937.273)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		50.920.421.048	165.880.738.366
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	50.920.421.048	165.880.738.366
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	40.000.000.000	40.000.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		40.000.000.000	40.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260	V.7	6.828.874.524	2.324.583.950
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		5.144.446.321	-
2. Tài sản dài hạn khác	268		1.684.428.203	2.324.583.950
3. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.285.697.336.258	2.170.223.561.592

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.024.450.588.370	1.946.833.443.067
I. Nợ ngắn hạn	310		1.373.114.914.951	1.291.427.645.719
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	427.472.371.748	294.952.277.380
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	86.227.294.025	253.249.525.598
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	6.368.054.017	11.041.422
4. Phải trả công nhân viên	314		46.817.871.399	44.746.247.837
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	64.972.716.657	38.371.274.319
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	739.315.716.149	658.452.049.234
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.940.890.956	1.645.229.929
II. Nợ dài hạn	330		651.335.673.419	655.405.797.348
1. Phải trả dài hạn khác	337			
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	650.902.748.730	655.405.797.348
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		432.924.689	
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		261.246.747.888	223.390.118.525
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	261.246.747.888	223.390.118.525
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		120.000.000.000	96.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120.000.000.000	96.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		30.190.801.117	23.467.650.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		10.449.146.977	10.449.146.977
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		41.474.601.762	37.195.032.674
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	166.556.608
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		21.724.229.668	21.844.426.947
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			21.844.426.947
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		21.724.229.668	
7. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		37.407.968.364	34.267.305.319
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.285.697.336.258	2.170.223.561.592

Quy Nhơn, ngày 20 tháng 01 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Hồ Đình Phong



Phạm Văn Nho




Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này

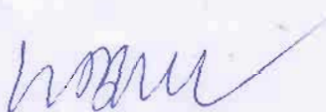
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2015

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.21	1.523.563.245.655	1.010.013.441.713
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.22	56.804.372	91.920.276
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.23	1.523.506.441.283	1.009.921.521.437
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.24	1.341.740.274.334	834.897.749.852
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		181.766.166.949	175.023.771.585
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.25	7.257.446.187	10.053.973.761
7. Chi phí tài chính	22	VI.26	111.906.896.932	107.507.869.096
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		105.740.863.595	97.662.462.897
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.27	46.994.829.788	40.764.532.633
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		30.121.886.416	36.805.343.617
11. Thu nhập khác	31	VI.28	4.414.550.463	624.411.286
12. Chi phí khác	32	VI.29	2.210.708.666	59.690.068
13. Lợi nhuận khác	40		2.203.841.797	564.721.218
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		32.325.728.213	37.370.064.835
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	5.905.773.227	6.488.230.143
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(432.924.689)	
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		26.852.879.675	30.881.834.692
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số			(1.193.788.836)	75.713.128
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty Mẹ			28.046.668.511	30.806.121.564
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		2.278	3.687
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Người lập



Hồ Đình Phong

Kế toán trưởng



Phạm Văn Nho

Quy Nhơn, ngày 20 tháng 01 năm 2016
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47



Tổng Giám đốc



Nguyễn Lương Am

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2015

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.244.952.278.024	1.324.142.681.110
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(486.551.794.830)	(923.640.720.718)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(303.996.616.787)	(270.027.718.522)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(104.830.564.534)	(97.596.868.930)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(2.363.596.420)	(11.240.233.845)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	130.013.195.482	13.497.642.084
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(166.184.048.973)	(34.084.866.134)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	311.038.851.962	1.049.915.045
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác	21	(490.072.255.736)	(207.054.502.178)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản DH khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	4.400.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.239.376.118	10.216.749.635
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(480.432.879.618)	(196.837.752.543)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	30.723.151.117	14.426.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.081.266.817.251	957.342.349.217
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.004.900.663.166)	(784.124.866.972)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(21.827.631.693)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	85.261.673.509	187.643.482.245
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(84.132.354.147)	(8.144.355.253)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	112.523.964.469	120.666.617.250
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	7.448.241	1.702.472
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	28.399.058.563	112.523.964.469

Người lập



Hồ Đình Phong

Kế toán trưởng



Phạm Văn Nho

Quy Nhơn, ngày 20 tháng 01 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Tổng Giám đốc



Nguyễn Lương Am

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu

Công ty Cổ phần Xây dựng 47, gọi tắt là 'Công ty', tiền thân là Công ty Xây dựng 47 được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số: 4411/2001/QĐ/BNN-TCCB ngày 08/12/2001 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn về việc chuyển Công ty Xây dựng 47 thành Công ty Cổ phần Xây dựng 47. Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3503000064 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp ngày 27 tháng 06 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 15 vào ngày 21/5/2015 với số mới là 4100258747 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp.

Theo đó:

Vốn điều lệ đăng ký của Công ty là: 120.000.000.000 đồng

Bằng chữ: (Một trăm hai mươi tỷ đồng chẵn).

Công ty có trụ sở tại: Số 8, Biên Cương, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

2. Lĩnh vực hoạt động của Công ty: Xây dựng, thương mại, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh:

Xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông, công nghiệp, dân dụng; Khai thác, vận chuyển vật liệu xây dựng; Dịch vụ thí nghiệm kiểm tra độ bền cơ học bê tông kết cấu; Đại tu xe, máy thi công; Sản xuất, phục hồi phụ kiện cơ khí. Sản xuất các sản phẩm cơ khí công trình; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, rượu, thuốc lá, dịch vụ massage. Đại lý rượu, bia, nước giải khát; Đại lý dịch vụ internet; Kinh doanh lẻ hàng nội địa và quốc tế; các dịch vụ du lịch khác; Đại lý thu đổi ngoại tệ; Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ; Tổ chức hội nghị hội thảo; Dịch vụ quảng cáo. Đại lý bán vé máy bay, tàu hỏa; Tư vấn du học. Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô theo hợp đồng; Cho thuê ô tô; Kinh doanh dịch vụ thể thao, giải trí, trò chơi thể thao trên biển; Hoạt động dạy nghề; Kinh doanh và cho thuê bất động sản; Thi công khoan phụt vữa xử lý nền và thân công trình; Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách Công ty con tại ngày lập báo cáo:

- Công ty Cổ phần Du lịch Hầm Hồ, tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết 76,35%
- Công ty CP thủy điện Văn Phong, tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết 59,81%

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VÀ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty Mẹ và các Công ty con áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Công ty Mẹ và các Công ty con ghi sổ kế toán theo hình thức Sổ chứng từ ghi sổ.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty Cổ phần Xây dựng 47 tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã ban hành phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

IV. Các Chính sách kế toán áp dụng

Sau đây là các Chính sách kế toán chủ yếu mà Công ty đã áp dụng để ghi sổ và lập Báo cáo tài chính.

1. Ước tính kế toán:

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty do Công ty Cổ phần Xây dựng 47 kiểm soát (công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2015. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty Cổ phần Xây dựng 47 có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty Cổ phần Xây dựng 47 và công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của công ty trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

3. Trình tự và phương pháp hợp nhất:

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Hợp cộng các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh của công ty mẹ và công ty con;

Loại trừ toàn bộ giá trị ghi sổ khoản đầu tư của công ty mẹ trong từng công ty con và phần vốn của công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của công ty con và ghi nhận lợi thế thương mại (nếu có);

Phân bổ lợi thế thương mại;

Tách và trình bày lợi ích của cổ đông không kiểm soát thành chỉ tiêu riêng biệt;

Loại trừ toàn bộ các giao dịch nội bộ trong toàn Tổng công ty;

Lập bảng tổng hợp các bút toán điều chỉnh và bảng tổng hợp các chỉ tiêu hợp nhất;

Lập Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ vào bảng tổng hợp các chỉ tiêu hợp nhất sau khi đã được điều chỉnh và loại trừ.

Đổi với các chỉ tiêu về tài sản, nguồn vốn, doanh thu và chi phí được trình bày như đã trình bày ở báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và công ty con có điều chỉnh những yếu tố sau khi hợp nhất:

Doanh thu, giá vốn, lãi và công nợ nội bộ;

Vốn đầu tư của công ty mẹ tương ứng phần vốn chủ sở hữu công ty con;

Lợi ích cổ đông không kiểm soát;

Các chỉ tiêu khác theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

- ***Nguyên tắc xác định các khoản tiền:*** Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng. Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

- ***Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:*** Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- ***Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:***

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế kh"ng được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm. Các chi phí sản xuất chung được phân bổ trên cơ sở chi phí thực tế phát sinh để sản xuất hàng tồn kho cho từng bộ phận, từng công trình.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp.

- **Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho:** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

- **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cho hầu hết hàng tồn kho, duy nhất áp dụng kiểm kê định kỳ đối với nguyên liệu, công cụ tại bộ phận dịch vụ khách sạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác

- **Nguyên tắc ghi nhận**

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

- **Lập dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

6. Ghi nhận TSCĐ và khấu hao tài sản cố định

- **Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá, trong quá trình sử dụng tài sản cố định được ghi nhận theo ba tiêu thức nguyên giá, hao mòn và giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- **Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:**

Khấu hao TSCĐ hữu hình được thực hiện theo phương pháp đường thẳng, căn cứ theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính và nguyên giá của tài sản. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Mức khấu hao cụ thể như sau:

Loại TSCĐ

- Nhà cửa, vật kiến trúc

Thời gian sử dụng

20 - 50 năm

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Máy móc thiết bị	08 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Phần mềm	03 - 08 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư, hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu.

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

8. Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc việc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

- Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất sản phẩm dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

- Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh.

- Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời, các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay khi phát sinh vốn hóa.

- Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

11. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ và các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại của các khoản mục tiền tệ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

12. Các nghĩa vụ về thuế

Công ty áp dụng Chính sách thuế theo quy định của các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của Chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm các năm trước và khoản khác được hình thành từ lợi nhuận sau thuế và được sử dụng vào việc khen thưởng hoặc các mục đích khác phục vụ công tác điều hành của Ban Giám đốc, Hội đồng quản trị.

14. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hối tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hối tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

Các quỹ của Công ty được trích lập theo quyết định tại Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- *Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu từng lần hoặc theo phiếu giá thanh toán, quyết toán của từng hạng mục công việc hoàn thành hoặc toàn bộ công trình xây lắp, hoá đơn tài chính, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15 - Hợp đồng xây dựng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ;
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu từ dịch vụ vận tải được xác định theo hợp đồng kinh tế, biên bản xác nhận dịch vụ hoàn thành, phát hành hoá đơn tài chính và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

- Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia, chênh lệch tỷ giá thực hiện và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ đầu tư cổ phiếu được ghi nhận trên cơ sở chênh lệch giữa giá bán và giá mua. Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

16. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hoạt động xây lắp được xác định đối với từng hợp đồng, công trình xây dựng riêng biệt và tương ứng với doanh thu trong kỳ, chi phí của từng hợp đồng, công trình đã được ghi nhận. Cụ thể:

- Đối với các công trình cuối kỳ đã hoàn thành, bàn giao, doanh thu lũy kế đã hạch toán hết theo tổng giá trị nghiệm thu thanh toán thì giá vốn kết chuyển trong kỳ bằng toàn bộ chi phí lũy kế đã được ghi nhận (không còn chi phí dở dang).
- Đối với các công trình cuối kỳ chưa hoàn thành hoặc hoàn thành nhưng chưa có quyết toán, thanh lý hợp đồng thì giá vốn trong kỳ được xác định trên cơ sở chi phí sản xuất kinh

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

doanh dở dang đầu kỳ + chi phí sản xuất kinh doanh dở dang phát sinh trong kỳ - chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được xác định căn cứ vào biên bản xác nhận dở dang của các đối với phòng kỹ thuật Công ty.

- Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất kho.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí hợp đồng xây dựng, Trích lập dự phòng bảo hành công trình xây lắp:

Chi phí của hợp đồng xây dựng gồm: Chi phí trực tiếp liên quan đến từng hợp đồng, chi phí chung được phân bổ cho các hợp đồng có liên quan và các chi phí khác có thể thu lại từ khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng xây lắp.

- Phương pháp lập chi phí bảo hành: Doanh nghiệp dự kiến mức tổn thất trích bảo hành công trình xây lắp đã tiêu thụ trong năm và tiến hành lập dự phòng bảo hành công trình xây lắp có cam kết bảo hành.

Tổng mức trích lập dự phòng bảo hành của các công trình xây lắp theo quy định đã cam kết với khách hàng chiếm 2% trên tổng giá trị công trình.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính: Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không

bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. *

20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh.

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2015
(tiếp theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (Đơn vị tính: đồng)

1. Tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt VND	15.153.694.197	7.384.866.872
Cty CP Xây Dựng 47	14.859.736.440	7.064.437.194
Cty CP Du Lịch Hầm Hô	283.413.804	154.376.698
Cty CP Thủy điện Văn Phong	10.543.953	166.052.980
Tiền gửi ngân hàng	13.245.364.366	67.139.097.597
Tiền Việt Nam	12.918.632.721	66.997.793.329
Cty CP Xây Dựng 47	11.945.678.564	65.428.608.003
- Ngân hàng BIDV Việt Nam - CN Bình Định	8.222.859.531	64.087.119.925
- Ngân hàng Vietcombank Quy Nhơn	3.703.981.814	1.339.538.078
- Ngân hàng TMCP Công thương	18.837.219	1.950.000
Cty CP Du Lịch Hầm Hô	927.798.181	1.142.987.269
- Ngân hàng BIDV Việt Nam - CN Bình Định	906.034.147	879.779.092
- Ngân hàng NN PTNT Tây Sơn	21.764.034	263.208.177
Cty CP Thủy điện Văn Phong	45.155.976	426.198.057
- Ngân hàng BIDV Việt Nam - CN Bình Định	45.155.976	426.198.057
Ngoại tệ (USD)	326.731.645	141.304.268
Cty CP Xây Dựng 47	326.731.645	141.304.268
- Ngân hàng BIDV - CN Bình Định (USD)	326.731.645	141.304.268
Cộng	28.399.058.563	74.523.964.469
Các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cty CP Xây Dựng 47	-	38.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn NH BIDV Việt Nam, CN Bình Định	-	38.000.000.000
Cộng	-	38.000.000.000
2. Các khoản phải thu của khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2.1. Phải thu khách hàng ngắn hạn	366.279.978.544	263.362.877.178
Công ty cổ phần XD 47	362.291.217.000	263.360.414.178
Văn phòng công ty	354.645.152.405	257.764.165.842
Khách sạn Hải Âu	3.265.977.595	3.212.554.336
Công trường Bình Đề	4.313.717.000	2.317.324.000
Trung tâm dạy nghề	66.370.000	66.370.000
Cty CP Du Lịch Hầm Hô	10.834.000	2.463.000
Cty CP Thủy điện Văn Phong	3.977.927.544	-
2.2. Phải thu khách hàng dài hạn	232.001.040	232.001.040
Văn phòng công ty	232.001.040	232.001.040
Cộng	366.511.979.584	263.594.878.218

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2015

(tiếp theo)

3. Trả trước cho người bán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cty CP Xây Dựng 47	124.756.429.060	44.680.233.267
Cty CP Du Lịch Hầm Hồ	20.018.333	52.002.500
Cty CP Thủy điện Văn Phong	8.328.742.233	69.469.197.681
Cộng	133.105.189.626	114.201.433.448
4. Các khoản phải thu khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cty CP Xây Dựng 47	37.617.578.399	25.596.355.077
Văn phòng công ty	26.980.850.172	24.576.345.697
Công trường Bình Đề	-	48.440.000
Công trường Tân Mỹ	-	551.607.907
Công trường Tiên Thuận	-	140.776.000
Công trường Sông Chu	320.353.952	279.185.473
Khu du lịch sinh thái Định Bình	912.498.395	-
Dư Nợ TK 141	9.403.875.880	6.806.585.086
Cty CP Du Lịch Hầm Hồ	1.344.748.768	1.256.270.174
Công ty CP Thủy điện Văn Phong	601.855.218	-
Cộng	39.564.182.385	33.659.210.337
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH CAVICO Việt Nam	(5.590.000.000)	(5.590.000.000)
Cộng	(5.590.000.000)	(5.590.000.000)
(Khoản trích lập dự phòng này là khoản tiền Công ty cổ phần xây dựng 47 tạm ứng cho Công ty TNHH CAVICO Việt Nam theo hợp đồng số 16 HĐ/KHKT ngày 08/7/2008 để thực hiện thi công gói thầu số 20 - Công trình hồ chứa nước Tả Trạch, tỉnh Thừa Thiên Huế. Do không tiếp tục thực hiện được gói thầu này nữa nên Công ty cổ phần Xây dựng 47 yêu cầu Công ty CAVICO hoàn trả tiền đã tạm ứng. Hợp đồng này được Ngân hàng TMCP Quân đội - SGD Hà Nội đồng ý bảo lãnh vô điều kiện theo thư bảo lãnh số 46622/MD0824200004 ngày 29/8/2008. Nhưng Ngân hàng TMCP Quân đội đã chấm dứt nghĩa vụ bảo lãnh kể từ thời điểm Công ty 47 chấp thuận đề nghị của Công ty CAVICO xin trả nợ làm 4 lần theo lãi suất Công ty 47 vay của Ngân hàng BIDV Bình Định, thời hạn chốt là 25/3/2012. Tuy nhiên, đến thời điểm lập báo cáo này, Công ty TNHH CAVICO Việt Nam vẫn chưa thanh toán cho Công ty 47).		
6. Hàng tồn kho	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty CP Xây dựng 47	924.766.003.135	956.137.137.461
Nguyên liệu, vật liệu	73.965.167.321	74.851.042.185
Công cụ, dụng cụ	265.987.090	202.683.421
Chi phí SX, KD dở dang	849.975.264.283	880.470.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2015

(tiếp theo)

Hàng hóa	559.584.441	613.411.855
Cty CP Du Lịch Hầm Hô	165.669.006	205.314.590
Nguyên liệu, vật liệu	53.427.090	82.222.650
Công cụ, dụng cụ	* 26.181.174	6.576.286
Hàng hóa	86.060.742	116.515.654
Tổng cộng giá gốc hàng tồn kho	924.931.672.141	956.342.452.051

7. Chi phí trả trước	Số cuối năm	Số đầu năm
7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn	81.575.419	-
Cty CP Du Lịch Hầm Hô	81.575.419	-
7.2 Chi phí trả trước dài hạn		
Công cụ dụng cụ	5.144.446.321	727.724.620
Công ty cp Xây dựng 47	4.530.783.049	-
Cty CP Du Lịch Hầm Hô	613.663.272	727.724.620
Ký cược, ký quỹ dài hạn	1.684.428.203	1.596.859.330
Cộng	5.226.021.740	727.724.620

8. Thuế GTGT được khấu trừ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty CP Xây dựng 47		12.599.478.588
Công ty CP Thủy điện Văn Phong	57.937.976	3.659.217.465
Cộng	57.937.976	16.258.696.053

9. Thuế và các khoản khác phải thu của Nhà nước	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty cp Xây dựng 47		
- Các loại thuế khác phải thu Nhà nước	38.166.827	884.893.980
Cty CP Du Lịch Hầm Hô		5.666.297
Cộng	38.166.827	890.560.277

10. Tài sản cố định hữu hình <Chi tiết tại phụ lục số 01>

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư tại ngày 01/01/2015	17.056.731.017	746.937.273	17.803.668.290
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2015	17.056.731.017	746.937.273	17.803.668.290
Giá trị hao mòn lũy kế			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2015

(tiếp theo)

Số dư tại ngày 01/01/2015		641.937.273	641.937.273
Khấu hao trong kỳ		60.000.000	60.000.000
Giảm trong kỳ		-	-
Số dư tại ngày 31/12/2015		701.937.273	701.937.273
Giá trị còn lại			
Số dư tại ngày 01/01/2015	17.056.731.017	105.000.000	17.161.731.017
Số dư tại ngày 31/12/2015	17.056.731.017	45.000.000	17.101.731.017

(*) Quyền sử dụng đất tại cơ sở nhà đất số 4/7 đường số 3, diện tích 488,5 m2, KP5, phường Hiệp Bình Phước, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh của công ty cp Xây dựng 47 không xác định thời hạn nên không trích khấu hao.

Quyền sử dụng đất tại Tây Phú, Sơn Tây của Công ty cp Du lịch Hầm Hồ không xác định thời hạn nên không trích khấu hao.

12. Chi phí XDCB dở dang	Số cuối năm	Số đầu năm
Xây dựng cơ bản		
Công ty CP Xây dựng 47	50.431.769.403	83.761.288.698
Trụ sở công ty (Số 8 Biên Cương)	-	47.780.580.329
Kho xưởng Phước An	31.295.820.896	25.430.572.669
Nhà hàng Định Bình	4.426.836.356	5.425.595.356
Dự án 105 Tây Sơn	6.763.564.085	4.715.653.083
Khu sinh thái Hồ Định Bình	2.470.878.586	408.887.261
Nhà máy gạch Phước Thành	5.474.669.480	-
Cty CP Thủy điện Văn Phong	488.651.645	82.119.449.668
Cộng	50.920.421.048	165.880.738.366
13. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty CP Thủy điện Buôn Đôn <8% vốn điều lệ>	26.800.000.000	26.800.000.000
Công ty CP Thủy điện Định Bình <17,64% vốn điều lệ>	13.200.000.000	13.200.000.000
Cộng	40.000.000.000	40.000.000.000
14. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
- Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam - CN Bình Định (a)	701.864.311.681	657.825.869.061
- Ngân hàng TMCP VCB - Chi nhánh Gia Lai (b)	6.846.338.190	-
- Ngân hàng TMCP VCB - Chi nhánh Kon Tum ©	30.000.000.000	-
- Vay các đối tượng khác	605.066.278	626.180.173
Cộng	739.315.716.149	658.452.049.234

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2015

(tiếp theo)

(a) Khoản vay ngắn hạn VND của ngân hàng ĐT & PT Việt Nam- CN Bình Định căn cứ:

- Hợp đồng tín dụng số 01/2014/300495/HĐTD ngày 30/6/2014, số tiền vay 1.936 tỷ đồng trong đó: vay ngắn hạn và mở L/C: 536 tỷ đồng, bảo lãnh: 1.400 tỷ đồng, mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, L/C (nếu có), bảo lãnh, thời hạn cấp hạn mức 1/7/2014 đến 30/6/2015, tài sản đảm bảo: theo các biện pháp đảm bảo được ký kết giữa hai bên và các văn bản sửa đổi bổ sung kèm theo.

(b) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - CN Gia Lai theo Hợp đồng tín dụng số 260/15/NHNT ngày 19/7/2015, tổng số tiền vay 35 tỷ đồng; mục đích vay: Mua thiết bị TBM phục vụ thi công dự án thủy điện Thượng Kon Tum; thời hạn rút vốn đến ngày 09/11/2015.

(c) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - CN Kon Tum theo Hợp đồng tín dụng số 116/15/NHNT ngày 15/7/2015, tổng số tiền vay 30 tỷ đồng; mục đích vay: Mua thiết bị TBM phục vụ thi công dự án thủy điện Thượng Kon Tum; thời hạn rút vốn đến ngày 31/10/2015;

Khoản vay theo các Hợp đồng này {(a), (c)} được đảm bảo một phần bằng:

+ Chứng thư bảo lãnh của Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn Sông Hinh số 939/2015/BL- VSH- TCKT ngày 15/07/2015.

+ Toàn bộ tài sản là khoản thu hiện hữu và sẽ phát sinh trong tương lai từ các Hợp đồng nhận thầu ký kết giữa Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn Sông Hinh với Công ty Cổ phần Xây dựng 47 liên quan đến Dự Án Thủy điện Thượng Kon Tum bao gồm nhưng không giới hạn các khoản tiền bảo hành công trình, chờ quyết toán, các khoản bù giá, tạm ứng, nghiệm thu thanh toán và các khoản phải thu khác.

15. Phải trả người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty cp Xây dựng 47	420.032.519.935	292.041.296.650
Văn phòng Công ty	411.642.722.450	281.158.543.446
Khách sạn Hải Âu	6.773.079.368	2.145.160.687
Công trường Bình Đề	126.508.000	129.326.000
Xây dựng khách sạn Hải Âu	-	26.960.400
Công trường sông Bung 4	-	307.329.000
Công trường Thượng Kon Tum	-	7.088.520.000
Công trường Trung Sơn	1.490.210.117	1.185.457.117
Cty CP Du Lịch Hầm Hồ	111.395.853	103.657.454
Cty CP Thủy điện Văn Phong	7.328.455.960	2.807.323.276
Cộng	427.472.371.748	294.952.277.380

16. Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty cp Xây dựng 47	86.225.957.025	253.248.188.598
Công ty xây dựng thủy lợi 24	127.880.000	127.880.000
Công trình Hà Nhe	1.240.000	1.240.000
Công trình Hồ Định Bình	1.663.892.000	1.129.191.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2015
(tiếp theo)

Công trình Sông Trầu	96.088.205	96.088.205
Công trình Đắc Pring	1.565.807.404	3.382.422.000
Công trình Krông Buk	19.590.378	37.156.473
Công trình Trung Sơn	3.864.136.545	234.138.413.381
Công trình cửa nhận nước	20.938.821.002	-
Công trình Dương Thiện	2.822.000	2.822.000
Công trình A Roàng	1.386.667.948	205.559.818
Công trình Sông Chu	-	14.127.415.721
Công trình thượng Kom Tum	13.790.011.543	-
Công trình đường hầm TBM	42.769.000.000	-
Cty CP Du Lịch Hầm Hồ	1.337.000	1.337.000
Cộng	86.227.294.025	253.249.525.598
17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty cp Xây dựng 47	6.007.983.150	6.101.225
Thuế GTGT	3.313.087.293	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.692.332.220	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.563.637	6.101.225
Cty CP Du Lịch Hầm Hồ	14.276.248	4.940.197
Thuế GTGT	9.103.461	2.940.197
Thuế thu nhập doanh nghiệp	184.087	-
Các loại thuế khác	4.988.700	2.000.000
Cty CP Thủy điện Văn Phong	345.794.619	-
Thuế GTGT	345.794.619	-
Cộng	6.368.054.017	11.041.422
18. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty CP Xây dựng 47	64.502.405.357	38.262.222.665
Kinh phí công đoàn	3.971.326.727	3.563.218.727
Bảo hiểm xã hội	1.635.599.472	1.825.753.800
Bảo hiểm y tế	300.209.997	-
Bảo hiểm thất nghiệp	130.517.996	129.127.521
Phải trả về cổ phần hóa	130.705.324	130.705.324
Phải trả khác:	58.334.045.841	32.613.417.293
- Văn phòng cty	3.337.415.857	3.170.766.526
Xây dựng xưởng Phước An	-	72.600
Khách sạn Hải Âu	1.373.872.482	1.647.937.407

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2015

(tiếp theo)

Trung tâm dạy nghề	99.939.600	1.134.900
Công trường Đắk Ping	470.450	-
Công trình Sông Chu	1.804.350.365	804.202.000
- Văn phòng cty (Dư Có TK 1388)	45.786.912.571	26.989.303.860
Dư Có TK 141	5.931.084.516	
Cty CP Du Lịch Hầm Hô	163.784.300	107.447.500
Cty CP Thủy điện Văn Phong	306.527.000	1.604.154
Cộng	64.972.716.657	38.371.274.319

19. Vay và nợ dài hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn	400.902.748.730	405.405.797.348
Công ty CP Xây dựng 47	333.758.776.235	342.268.981.936
Ngân hàng BIDV - CN Bình Định (VND)	333.758.776.235	342.268.981.936
Cty CP Du Lịch Hầm Hô	553.032.000	1.043.032.000
Ngân hàng BIDV - CN Bình Định (VND)	553.032.000	1.043.032.000
(HĐ tín dụng số 01/2012/HĐ ngày 22/10/2012)		
Cty CP Thủy điện Văn Phong	66.590.940.495	62.093.783.412
Ngân hàng BIDV - CN Bình Định (VND) (4)	66.590.940.495	62.093.783.412
(HĐ tín dụng số 01/2013/HĐ ngày 08/07/2013)		
Nợ dài hạn	250.000.000.000	250.000.000.000
Công ty CP thủy điện Trung Sơn	250.000.000.000	250.000.000.000
Cộng	650.902.748.730	655.405.797.348

Ghi chú: Chi tiết các khoản vay dài hạn của Công ty CP Xây dựng 47 xem chi tiết tại Phụ lục số 04.

20. Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu <Chi tiết tại phụ lục số 02>

b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn góp của các cổ đông khác	120.000.000.000	96.000.000.000
Cộng	120.000.000.000	96.000.000.000

c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	96.000.000.000	80.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	24.000.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2015

(tiếp theo)

Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	120.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	16.000.000.000
Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty ngày 19/04/2015, Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức bằng tiền mặt.		

d	Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành:	12.000.000	9.600.000
	Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng:	12.000.000	9.600.000
	Cổ phiếu phổ thông:	12.000.000	9.600.000
	Cổ phiếu ưu đãi:	-	-
	Số lượng cổ phiếu được mua lại:	-	-
	Cổ phiếu phổ thông:	-	-
	Cổ phiếu ưu đãi:	-	-
	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	12.000.000	9.600.000
	Cổ phiếu phổ thông:	12.000.000	9.600.000
	Cổ phiếu ưu đãi:	-	-
	Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/1 cổ phiếu		
e	Các quỹ của doanh nghiệp	Số cuối năm	Số đầu năm
	Quỹ đầu tư phát triển	41.474.601.762	37.361.589.282
	Cộng	41.474.601.762	37.361.589.282

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: đồng

21. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty cổ phần xây dựng 47	1.505.809.027.666	1.005.744.520.240
Doanh thu bán hàng	25.169.054.699	7.497.942.010
Doanh thu thi công xây lắp chính	1.356.908.531.718	869.652.440.953
Dịch vụ khách sạn du lịch	93.930.545.687	74.932.991.235
Doanh thu nhượng bán vật tư	23.349.727.654	43.788.105.265
Doanh thu cho thuê tài sản	-	-
Doanh thu khác	6.451.167.908	9.873.040.777
Công ty cổ phần Du lịch Hầm Hô	5.200.799.041	4.268.921.473
Công ty cổ phần Thủy điện Văn Phong	12.553.418.948	-
Cộng	1.523.563.245.655	1.010.013.441.713

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2015
(tiếp theo)

22. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Thuế tiêu thụ đặc biệt của khách sạn Hải Âu	56.804.372	91.920.276
Cộng	56.804.372	91.920.276
23. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty cổ phần xây dựng 47	1.505.752.223.294	1.005.652.599.964
Doanh thu bán hàng	25.169.054.699	7.497.942.010
Doanh thu thi công xây lắp chính	1.356.908.531.718	869.652.440.953
Dịch vụ khách sạn du lịch	93.873.741.315	74.841.070.959
Doanh thu nhượng bán vật tư	23.349.727.654	43.788.105.265
Doanh thu khác	6.451.167.908	9.873.040.777
Công ty cổ phần Du lịch Hàm Hô	5.200.799.041	4.268.921.473
Công ty cổ phần Thủy điện Văn Phong	12.553.418.948	-
Cộng	1.523.506.441.283	1.009.921.521.437
24. Giá vốn bán hàng	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Xây dựng 47	1.330.298.382.300	831.830.542.041
Giá vốn bán hàng	10.338.261.786	6.752.525.677
Giá vốn thi công xây lắp chính	1.221.556.359.687	722.455.326.623
Giá vốn dịch vụ khách sạn du lịch	79.206.734.162	64.923.310.085
Giá vốn nhượng bán vật tư	19.197.026.665	37.699.379.656
Giá vốn bán hàng khác	-	-
Công ty Cổ phần Du lịch Hàm Hô	3.630.754.216	3.067.207.811
Công ty cổ phần Thủy điện Văn Phong	7.811.137.818	-
Cộng	1.341.740.274.334	834.897.749.852
25. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Xây dựng 47	7.200.330.153	9.997.781.774
Cổ tức và lợi nhuận được chia	6.422.000.000	7.650.000.000
Lãi tiền gửi ngân hàng	770.881.912	2.346.079.302
Chênh lệch tỷ giá	7.448.241	1.702.472
Công ty Cổ phần Du lịch Hàm Hô	47.717.407	56.191.987
Công ty cổ phần Thủy điện Văn Phong	9.398.627	-
Cộng	7.257.446.187	10.053.973.761
26. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2015
(tiếp theo)

Công ty Cổ phần Xây dựng 47	111.906.896.932	107.507.869.096
Chi phí lãi vay	105.830.040.324	97.662.462.897
Phí bảo lãnh thực hiện các công trình	6.076.750.981	9.845.406.199
Chi phí khác	105.627	-
Cộng	111.906.896.932	107.507.869.096
27. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
Công ty cổ phần xây dựng 47	45.153.478.107	39.986.548.972
Chi phí nhân viên quản lý	11.711.990.751	9.990.987.000
Chi phí vật liệu quản lý	4.840.442.699	5.967.638.790
Chi phí đồ dùng văn phòng	113.319.087	128.148.628
Chi phí khấu hao TSCĐ	202.000.000	194.800.000
Thuế, phí, lệ phí	180.808.664	78.852.638
Chi phí bằng tiền khác	28.104.916.906	23.626.121.916
Công ty cổ phần Du lịch Hầm Hô	961.210.544	777.983.661
Công ty cổ phần Thủy điện Văn Phong	880.141.137	-
Cộng	46.994.829.788	40.764.532.633
28. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
Công ty cổ phần xây dựng 47	4.402.550.463	624.411.286
Thu tiền bảo hiểm xe	-	479.399.989
Thu nhập khác	4.402.550.463	145.011.297
Công ty cổ phần Du lịch Hầm Hô	12.000.000	-
Cộng	4.414.550.463	624.411.286
29. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
Công ty cổ phần xây dựng 47		
Chi phí khác	2.210.708.666	59.690.068
Cộng	2.210.708.666	59.690.068
30. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	5.905.773.227	6.488.230.143
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ này.	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2015
(tiếp theo)

31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	580.701.579.105	635.511.774.035
Chi phí nhân công trực tiếp	277.923.500.111	272.709.717.647
Chi phí máy thi công	133.715.927.524	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	79.340.051.221	69.049.014.364
Chi phí dịch vụ mua ngoài	255.333.685.961	285.671.480.030
Chi phí khác bằng tiền	67.316.717.694	65.704.088.323
Cộng	1.394.331.461.616	1.328.646.074.399

VII. Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan:

Các bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty cổ phần Du lịch Hàm Hô	Công ty con
Công ty cổ phần Thủy điện Văn Phong	Công ty con
Công ty cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	Công ty liên kết
Công ty cổ phần Thủy điện Định Bình	Công ty liên kết
Ông Nguyễn Lương Am	Chủ tịch HĐQT

Các giao dịch của Công ty với các bên liên quan trong kỳ:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền
Cổ tức và lợi nhuận được chia		Năm nay
Công ty cổ phần Du lịch Hàm Hô	Trả cổ tức bằng tiền	175.605.000
Công ty cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	Trả cổ tức bằng tiền	1.340.000.000
Công ty cổ phần Thủy điện Định Bình	Trả cổ tức bằng tiền	2.904.000.000
Số dư với bên liên quan		Tại ngày 31/12/2015
Các khoản phải thu		
Công ty cổ phần Thủy điện Văn Phong	Phải thu khách hàng	1.932.298.000
Đầu tư vào Công ty con		
Công ty cổ phần Thủy điện Văn Phong	Giảm tỷ lệ vốn góp	4.400.000.000

2. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính năm 2014 của đơn vị đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội và đã được phân loại lại theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

3. Thông tin về hoạt động liên tục

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2015

(tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ hoạt động tiếp theo.

4. Những thông tin khác

4.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	26.852.879.675	30.806.121.564
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	11.789.589	8.355.555
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.278	3.687

4.2 Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm các khoản nợ, tiền và các khoản tương đương tiền và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận chưa phân phối).

Các loại công cụ tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính.

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính	474.243.219.492	449.546.051.984
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.399.058.563	112.523.964.469
Phải thu khách hàng và phải thu khác	405.844.160.929	297.022.087.515
Tài sản tài chính khác	40.000.000.000	40.000.000.000
Nợ phải trả tài chính	1.815.519.581.297	1.314.191.170.133
Vay ngắn hạn, dài hạn	1.073.074.492.892	1.063.857.846.582
Phải trả khách hàng và phải trả khác	492.445.088.405	333.323.551
Công nợ tài chính khác	250.000.000.000	250.000.000.000

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Quản lý rủi ro tỷ giá: rủi ro tỷ giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro tỷ giá do việc mua bán hàng hóa dịch vụ được thực hiện bằng tiền Việt Nam đồng.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro về lãi suất là rủi ro về giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2015

(tiếp theo)

Rủi ro về lãi suất là của công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay. Công ty không có bất kỳ rủi ro lãi suất trọng yếu nào vì Công ty chỉ quan hệ giao dịch truyền thống lâu năm với Ngân hàng BIDV chi nhánh Bình Định và được ngân hàng ưu đãi với mức lãi suất thấp nhất, có lợi nhất cho công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi các khoản phải thu chủ yếu từ khách hàng là Ban quản lý dự án thuộc Ngân sách Nhà nước.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền và các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phát sinh và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận. Công nợ tài chính được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu và ngày đáo hạn hợp đồng theo ngày sớm nhất mà công ty phải trả:

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm
Vay ngắn hạn	739.315.716.149	-
Phải trả khách hàng và phải trả khác	492.445.088.405	-
Vay dài hạn	-	333.758.776.235
Công nợ khác	-	250.000.000.000

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tài sản đảm bảo:

Trong kỳ Công ty có dùng một số tài sản để thế chấp vay vốn ngân hàng, cụ thể:

- Các khoản vay của ngân hàng BIDV - chi nhánh Bình Định ngắn hạn, dài hạn để sử dụng vào việc mua máy móc thiết bị phục vụ thi công và bổ sung vốn lưu động để thực hiện sản xuất kinh doanh. Các khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay, TSCĐ hoặc các khoản phải thu khách hàng tương ứng với số dư nợ tại thời điểm vay.

4.3. Một số chỉ tiêu tài chính

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
I. Bố trí cơ cấu và nguồn vốn		
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản		
- Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản (%)	64,75%	68,73%
- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản (%)	35,25%	31,27%
1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2015

(tiếp theo)

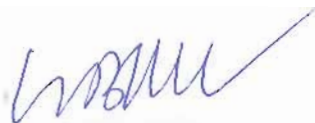
- <i>Nợ phải trả</i> Nguồn vốn (%)	88,47%	89,71%
- <i>Vốn chủ sở hữu</i> Nguồn vốn (%)	11,53%	8,71%
2. Khả năng thanh toán		
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát (lần)	1,13	1,11
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	1,08	1,16
2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0,02	0,09
3. Tỷ suất sinh lời		
3.1. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu		
Tỷ suất LNTT/Doanh thu (%)	2,12%	3,70%
Tỷ suất LNST/Doanh thu (%)	1,76%	3,05%
3.2. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản		
Tỷ suất LNTT/Tổng tài sản (%)	1,43%	1,72
Tỷ suất LNST/Tổng tài sản (%)	1,19%	1,42
3.3. Tỷ suất LNST trên vốn CSH (%)	22,38%	32,09

4.4. Thông tin khác

Quyết toán thuế của công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định của thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kiểm toán cho các giao dịch tại đơn vị có thể được giải thích theo cách khác nhau. Vì vậy, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể được thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Thành phố Quy Nhơn, ngày 20 tháng 01 năm 2016

Người lập



Hồ Đình Phong

Kế toán trưởng



Phạm Văn Nho

Công ty Cổ phần Xây dựng 47
Tổng Giám đốc

Nguyễn Lương Am

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Địa chỉ: Số 8, Biên Cương, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2015

Phụ lục số 01: Tính hình tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ QL	TSCĐ khác	Cộng
I Nguyên giá TSCĐ						
1. Số dư tại ngày 01/01/2015	77.607.673.749	594.164.958.520	215.084.931.405	12.973.715.398	3.570.367.957	903.401.647.029
2. Số tăng trong kỳ	146.529.376.863	155.214.428.778	11.109.314.855	117.036.363	-	312.970.156.859
- X Mua sắm mới	-	155.214.428.778	11.109.314.855	117.036.363	-	166.440.779.996
- Xảy dựng mới	146.529.376.863	-	-	-	-	146.529.376.863
- Tàng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	41.627.934	4.134.284.832	1.626.463.005	-	61.191.570	~ 5.863.567.341
- Thanh lý	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	41.627.934	4.134.284.832	1.626.463.005	-	61.191.570	5.863.567.341
4. Số dư tại ngày 31/12/2015	224.095.422.678	745.245.102.466	224.567.783.255	13.090.751.761	3.509.176.387	1.210.508.236.547
II Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư tại ngày 01/01/2015	15.515.676.246	305.154.895.223	120.084.714.331	8.538.990.156	1.132.057.667	450.426.333.623
2. Khấu hao trong kỳ	3.302.460.493	56.058.760.167	19.345.132.761	1.031.767.098	314.600.526	80.052.721.045
- Trích trong kỳ	3.302.460.493	56.058.760.167	19.345.132.761	1.031.767.098	241.416.574	79.979.537.093
- Tàng khác	-	-	-	-	73.183.952	73.183.952
3. Giảm trong kỳ	63.898.333	1.956.572.242	1.656.051.005	2.590.619	38.253.070	~ 3.717.365.269
- Thanh lý	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	63.898.333	1.956.572.242	1.656.051.005	2.590.619	38.253.070	3.717.365.269
4. Số dư tại ngày 31/12/2015	18.754.238.406	359.257.083.148	137.773.796.087	9.568.166.635	1.408.405.123	526.761.689.399
III Giá trị còn lại						
1. Tại ngày 01/01/2015	62.091.997.503	289.010.063.297	95.000.217.074	4.434.725.242	2.438.310.290	452.975.313.406
2. Tại ngày 31/12/2015	205.341.184.272	385.988.019.318	86.793.987.168	3.522.585.126	2.100.771.264	683.746.547.148

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Địa chỉ: Số 8, Biên Cương, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2015

Phụ lục số 02: Tình hình tăng giảm Vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác thuộc CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
I. Số dư đầu năm trước	80.000.000.000	23.467.650.000	10.449.146.977	22.414.583.606	7.307.559.247	135.355.090	16.232.588.217	160.006.883.137
- Tăng vốn trong năm trước	16.000.000.000	-	-	-	-	-	-	16.000.000.000
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	30.881.834.692	30.881.834.692
- Trích lập các quỹ	-	-	-	5.942.737.726	1.530.152.095	31.201.518	-	7.504.091.339
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	16.000.000.000	16.000.000.000
- Giảm khác:	-	-	-	-	-	-	9.269.995.962	9.269.995.962
+ Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-	-
+ Trích lập quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-	-	-	-	-
+ Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-
+ Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
2. Số dư cuối năm trước	96.000.000.000	23.467.650.000	10.449.146.977	28.357.321.332	8.837.711.342	166.556.608	21.844.426.947	189.122.813.206
Năm nay								
I. Số dư ngày 01/01/2015	96.000.000.000	23.467.650.000	10.449.146.977	37.361.589.282	-	-	21.844.426.947	189.122.813.206
- Tăng vốn trong kỳ này	24.000.000.000	6.723.151.117	-	-	-	-	-	30.723.151.117
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	26.852.879.675	26.852.879.675
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	4.374.142.291	-	-	579.257.587	4.953.399.878
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	21.600.000.000	21.600.000.000
- Giảm khác:	-	-	-	-	-	-	5.952.334.541	5.952.334.541
+ Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-	-
+ Trích lập quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-	-	-	-	-
+ Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-
+ Giảm khác	-	-	-	261.129.811	-	-	-	261.129.811
2. Số dư ngày 31/12/2015	120.000.000.000	30.190.801.117	10.449.146.977	41.474.601.762	-	-	21.724.229.668	223.838.779.524

Ghi chú:

Nguồn vốn chủ sở hữu số cuối kỳ chênh lệch giữa Thuyết minh với Bảng cân đối kế toán, số tiền là 34.407.968.365 đồng do thay đổi khoản mục (Lợi ích của cổ đông thiểu số không kiểm soát) trình bày trên Bảng cân đối kế toán.

Phụ lục số 03: Bảng kê chi tiết vay ngắn hạn Ngân hàng BIDV Bình Định

Đơn vị tính: đồng

Stt	Số kế ước	Loại tiền tệ	Số dư tiền vay (đồng)	Lãi suất (%/năm)	Ngày vay	Ngày trả
1	58.082.000.556.564	VND	2.000.000.000	8,5%	14/2/2015	14/1/2016
2	58.082.000.559.332	VND	846.868.165	8,5%	17/3/2015	17/2/2016
3	58.082.000.560.820	VND	9.939.299.638	8,5%	25/3/2015	25/2/2016
4	58.082.000.561.018	VND	18.021.601.076	8,5%	25/3/2015	25/2/2016
5	58.082.000.562.181	VND	4.012.269.510	8,5%	31/3/2015	29/2/2016
6	58.082.000.565.083	VND	13.890.847.574	8,5%	17/4/2015	17/3/2016
7	58.082.000.565.311	VND	6.140.499.157	8,5%	17/4/2015	17/3/2016
8	58.082.000.564.840	VND	8.916.428.921	8,5%	15/4/2015	15/3/2016
9	58.082.000.565.755	VND	6.454.319.706	8,5%	21/4/2015	21/3/2016
10	58.082.000.566.767	VND	11.481.533.850	8,5%	27/4/2015	28/3/2016
11	58.082.000.566.776	VND	10.000.000.000	8,5%	27/4/2015	28/3/2016
12	58.082.000.567.335	VND	10.135.137.195	8,5%	42/29	5/4/2016
13	58.082.000.566.794	VND	6.692.107.981	8,5%	27/4/2015	28/3/2016
14	58.082.000.567.830	VND	2.269.175.040	8,5%	7/5/2015	7/4/2016
15	58.082.000.569.182	VND	11.340.950.589	8,5%	15/5/2015	15/4/2016
16	58.082.000.569.191	VND	7.787.910.303	8,5%	15/5/2015	15/4/2016
17	58.082.000.569.863	VND	15.531.998.400	8,5%	20/5/2015	20/4/2016
18	58.082.000.569.739	VND	10.000.000.000	8,5%	19/5/2015	19/4/2016
19	58.082.000.569.988	VND	12.260.000.000	8,5%	20/5/2015	20/4/2016
20	58.082.000.570.333	VND	17.713.475.975	8,5%	22/5/2015	22/4/2016
21	58.082.000.570.227	VND	10.942.834.782	8,5%	21/5/2015	21/4/2016
22	58.082.000.570.500	VND	5.070.975.400	8,5%	22/5/2015	22/4/2016
23	58.082.000.570.722	VND	5.000.000.000	8,5%	25/5/2015	25/4/2016
24	58.082.000.571.293	VND	10.114.077.340	8,5%	27/5/2015	27/4/2016
25	58.082.000.571.309	VND	10.704.409.300	9,0%	27/5/2015	27/4/2016
26	58.082.000.571.488	VND	8.234.449.857	8,5%	28/5/2015	28/4/2016
27	58.082.000.572.579	VND	7.954.276.858	8,5%	4/6/2015	4/5/2016
28	58.082.000.573.572	VND	7.573.409.474	8,5%	11/6/2015	05/11/2016
29	58.082.000.575.338	VND	6.718.395.427	8,5%	22/6/2015	23/5/2016
30	58.082.000.575.736	VND	12.531.277.965	8,5%	24/6/2015	24/5/2016
31	58.082.000.577.219	VND	15.192.477.150	9,0%	3/7/2015	3/6/2016
32	58.082.000.577.291	VND	4.550.000.000	8,5%	3/7/2015	3/6/2016
33	58.082.000.578.887	VND	7.000.000.000	8,5%	16/7/2015	16/6/2016
34	58.082.000.579.446	VND	8.159.809.031	8,5%	21/7/2015	21/6/2016
35	58.082.000.579.747	VND	6.200.000.000	8,5%	23/7/2015	23/6/2016
36	58.082.000.580.378	VND	6.242.018.924	8,5%	28/7/2015	28/6/2016
37	58.082.000.580.059	VND	2.982.202.000	8,5%	24/7/2015	24/6/2016
38	58.082.000.580.581	VND	11.899.047.931	8,5%	29/7/2015	29/6/2016
39	58.082.000.581.229	VND	9.193.529.943	8,5%	3/8/2015	4/7/2016
40	58.082.000.580.767	VND	1.594.632.036	8,5%	30/7/2015	30/6/2016
41	58.082.000.581.849	VND	10.139.756.260	8,5%	6/8/2015	6/7/2016
42	58.082.000.582.578	VND	3.291.149.174	8,5%	12/8/2015	07/12/2016
43	58.082.000.583.058	VND	2.986.097.384	8,5%	14/8/2015	14/7/2016
44	58.082.000.584.015	VND	15.375.412.577	8,5%	18/8/2015	18/7/2016
45	58.082.000.584.404	VND	12.000.000.000	8,5%	20/8/2015	20/7/2016
46	58.082.000.584.486	VND	8.606.301.063	8,5%	20/8/2015	20/7/2016

Phụ lục số 03: Bảng kê chi tiết vay ngắn hạn Ngân hàng BIDV Bình Định

Đơn vị tính: đồng

Stt	Số kế ước	Loại tiền tệ	Số dư tiền vay (đồng)	Lãi suất (%/năm)	Ngày vay	Ngày trả
47	58.082.000.584.963	VND	7.028.789.000	8,5%	25/8/2015	25/7/2016
48	58.082.000.584.972	VND	4.194.485.368	8,5%	25/8/2015	25/7/2016
49	58.082.000.585.081	VND	5.219.828.500	8,5%	25/8/2015	25/7/2016
50	58.082.000.587.786	VND	10.139.454.420	8,5%	10/9/2015	08/10/2016
51	58.082.000.587.795	VND	12.693.872.367	8,5%	10/9/2015	08/10/2016
52	58.082.000.587.962	VND	4.071.727.216	8,5%	11/9/2015	08/11/2016
53	58.082.000.588.691	VND	13.594.782.952	8,5%	16/9/2015	16/8/2016
54	58.082.000.589.357	VND	6.240.757.334	8,5%	21/9/2015	22/8/2016
55	58.082.000.591.936	VND	13.717.317.905	8,5%	6/10/2015	6/9/2016
56	58.082.000.591.945	VND	12.950.082.435	8,5%	6/10/2015	6/9/2016
57	58.082.000.592.090	VND	5.852.221.080	8,5%	7/10/2015	7/9/2016
58	58.082.000.594.403	VND	8.722.300.000	8,5%	21/10/2015	21/9/2016
59	58.082.000.594.564	VND	5.861.582.404	8,5%	22/10/2015	22/9/2016
60	58.082.000.594.573	VND	5.971.305.140	8,5%	22/10/2015	22/9/2016
61	58.082.000.595.202	VND	5.047.584.604	8,5%	27/10/2015	27/9/2016
62	58.082.000.594.935	VND	4.564.083.328	8,5%	24/10/2015	26/9/2016
63	58.082.000.594.944	VND	4.270.961.597	8,5%	24/10/2015	26/9/2016
64	58.082.000.596.232	VND	5.000.000.000	8,5%	2/11/2015	3/10/2016
65	58.082.000.596.481	VND	1.000.000.000	8,5%	3/11/2015	10/03/2016
66	58.082.000.596.667	VND	5.000.000.000	8,5%	4/11/2015	10/04/2016
67	58.082.000.597.679	VND	2.517.468.622	8,5%	10/11/2015	10/10/2016
68	58.082.000.597.794	VND	2.299.080.800	8,5%	11/11/2015	10/11/2016
69	58.082.000.598.229	VND	2.395.688.818	8,5%	13/11/2015	13/10/2016
70	58.082.000.598.450	VND	500.000.000	8,5%	13/11/2015	13/10/2016
71	58.082.000.598.867	VND	3.097.617.754	8,5%	17/11/2015	17/10/2016
72	58.082.000.598.876	VND	8.658.264.600	8,5%	17/11/2015	17/10/2016
73	58.082.000.599.134	VND	8.285.258.656	8,5%	18/11/2015	18/10/2016
74	58.082.000.599.143	VND	7.451.134.427	8,5%	18/11/2015	18/10/2016
75	58.082.000.599.329	VND	12.390.509.073	8,5%	19/11/2015	19/10/2016
76	58.082.000.600.726	VND	5.000.000.000	8,5%	27/11/2015	27/10/2016
77	58.082.000.600.735	VND	2.832.804.300	8,5%	27/11/2015	27/10/2016
78	58.082.000.602.069	VND	2.773.743.249	8,5%	4/12/2015	11/04/2016
79	58.082.000.602.087	VND	4.112.887.000	8,5%	4/12/2015	11/04/2016
80	58.082.000.602.227	VND	800.000.000	8,5%	4/12/2015	11/04/2016
81	58.082.000.602.360	VND	6.223.631.804	8,5%	7/12/2015	11/07/2016
82	58.082.000.603.105	VND	11.641.053.532	8,5%	11/12/2015	11/11/2016
83	58.082.000.603.479	VND	13.849.503.346	8,5%	15/12/2015	15/11/2016
84	58.082.000.603.628	VND	25.250.917.765	8,5%	15/12/2015	15/11/2016
85	58.082.000.603.451	VND	4.555.469.657	8,5%	14/12/2015	14/11/2016
86	58.082.000.603.965	VND	9.879.859.236	8,5%	17/12/2015	17/11/2016
87	58.082.000.605.244	VND	8.579.136.860	8,5%	24/12/2015	24/11/2016
88	58.082.000.605.721	VND	6.526.947.932	8,5%	25/12/2015	25/11/2016
89	58.082.000.606.414	VND	8.747.745.132	8,5%	30/12/2015	30/11/2016
90	58.082.000.606.548	VND	4.485.738.401	8,5%	30/12/2015	30/11/2016
91	58.082.000.606.733	VND	2.177.752.111	8,5%	31/12/2015	30/11/2016
Tổng Cộng			701.864.311.681			

Phụ lục số 06: Bảng kê chi tiết các khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng BIDV Bình Định

Đơn vị tính: đồng

Stt	Số kế ước	Loại tiền tệ	Số dư tiền vay	Lãi suất (%/năm)	Ngày vay	Ngày trả
1	58.082.000.304.444	VND	13.326.416.660	11,0%	03/04/2011	09/04/2016
2	58.082.000.407.422	VND	900.000.000	11,0%	25/09/2012	25/01/2016
3	58.082.000.439.647	VND	96.302.404.085	11,0%	04/05/2013	04/05/2018
4	58.082.000.479.980	VND	136.000.000.000	11,0%	19/11/2013	19/11/2018
5	58.082.000.524.969	VND	41.740.705.910	11,0%	15/08/2014	15/08/2022
6	58.082.000.576.997	VND	24.899.551.580	11,0%	07/01/2015	07/01/2020
7	58.082.000.594.759	VND	20.589.698.000	11,0%	23/10/2015	23/10/2020
Tổng Cộng			333.758.776.235			

(1). Khoản vay 13.326.416.660 đồng, vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Bình Định theo Hợp đồng tín dụng số 01/2011/HĐ ngày 11 tháng 02 năm 2011. Theo đó: thời hạn vay là 66 tháng kể từ ngày Bên vay rút khoản vốn đầu tiên, lãi suất áp dụng cho khoản vay này là lãi suất thả nổi được điều chỉnh 3 tháng 1 lần theo nguyên tắc bằng lãi suất tiết kiệm trả sau 12 tháng cộng chi phí biên 3,5%/ năm nhưng không cao hơn lãi suất cho vay tối đa và không nhỏ hơn lãi suất cho vay tối thiểu do ngân hàng thông báo tại thời điểm điều chỉnh. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là tài sản được hình thành từ vốn vay theo hợp đồng đảm bảo tiền vay theo quy định của phía Ngân hàng.

(3). Khoản vay của Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam, chi nhánh Bình Định, số tiền 96.302.404.085 đồng, căn cứ Hợp đồng tín dụng 01/2013/HĐ ngày 29/03/2013. Theo đó, thời hạn vay là 40 tháng kể từ ngày rút khoản vốn đầu tiên, lãi suất trong hạn điều chỉnh 3 tháng 1 lần theo nguyên tắc bằng lãi suất tiết kiệm trả sau 12 tháng cộng chi phí biên 3,5%/ năm nhưng không cao hơn lãi suất cho vay tối đa và không nhỏ hơn lãi suất cho vay tối thiểu do ngân hàng thông báo tại thời điểm điều chỉnh. Khoản vay dùng để thực hiện dự án đầu tư thiết bị phục vụ thi công Công trình thủy lợi Tân Mỹ.

(4). Khoản vay của ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam, chi nhánh Bình Định, số tiền 136.000.000.000 đồng, căn cứ Hợp đồng tín dụng số 02/2013/HĐTD- C47 ngày 12/11/2013. Theo đó, thời hạn vay trong vòng 60 tháng, lãi suất cho vay được áp dụng theo lãi suất thả nổi, được điều chỉnh 3 tháng 1 lần theo nguyên tắc bằng lãi suất tiết kiệm trả sau 12 tháng cộng chi phí biên 4%/ năm nhưng không cao hơn lãi suất cho vay tối đa và không nhỏ hơn lãi suất cho vay tối thiểu do ngân hàng thông báo tại thời điểm điều chỉnh. Khoản vay này để bù đắp nguồn vốn ngắn hạn đã đầu tư vào dài hạn để cơ cấu tài chính cho doanh nghiệp. Tài sản thế chấp cầm cố cho khoản vay này là tài sản được hình thành từ vốn vay theo quy định của Ngân hàng.

(5). Khoản vay của ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam, chi nhánh Bình Định, số tiền 41.740.705.910 đồng, căn cứ Hợp đồng tín dụng số 02/2014/300495/HĐTD ngày 31/07/2014. Theo đó, thời hạn vay trong vòng 60 tháng, lãi suất cho vay được áp dụng theo lãi suất thả nổi, được điều chỉnh 3 tháng 1 lần theo nguyên tắc bằng lãi suất tiết kiệm trả sau 12 tháng cộng chi phí biên 4%/ năm nhưng không cao hơn lãi suất cho vay tối đa và không nhỏ hơn lãi suất cho vay tối thiểu do ngân hàng thông báo tại thời điểm điều chỉnh. Tài sản thế chấp cầm cố cho khoản vay này là tài sản được hình thành sau đầu tư từ vốn vay và vốn tự có của Dự án đầu tư Trụ sở Văn Phòng của Công ty.